

## Gửi quý vị có nguyện vọng uống vắc-xin Rota virus (vắc-xin dạng lỏng RotaTeq®)

### ロタウイルスワクチン (ロタテック®内用液) の接種を希望される方へ

Khi thực hiện uống vắc-xin phòng Rota virus, cần nắm rõ tình trạng sức khỏe của người sẽ uống vắc-xin. Vì vậy hãy điền chi tiết nhất có thể vào phiếu khám sàng lọc trước khi uống vắc-xin dưới đây.

Hãy đọc kỹ các thông tin liên quan đến vắc-xin Rota virus (vắc-xin dạng lỏng RotaTeq®) dưới đây. Nếu có điều gì chưa rõ về tính cần thiết cũng như phản ứng phụ của vắc-xin Rota vi rút, hãy hỏi bác sỹ trước khi uống vắc-xin.

予防接種を実施するにあたって、受けられる方の健康状態をよく把握する必要があります。

そのため、予診票にはできるだけ詳しくご記入ください。

また以下のロタウイルスワクチン (ロタテック®内用液) に関する情報を必ずお読みください。ロタウイルス ワクチンの必要性や副反応について不明な点がある場合は、接種を受ける前に医師に相談してください。

#### ○ Về bệnh viêm dạ dày-ruột do Rota viru

#### ○ ロタウイルス胃腸炎について

- Rota virus là một trong những nguyên nhân chính gây viêm dạ dày-ruột ở trẻ nhỏ, thông thường hầu hết trẻ dưới 5 tuổi đều bị nhiễm bệnh Rota virus, và gần đây tỷ lệ trẻ từ 5 tuổi trở lên mắc bệnh cũng đang tăng lên.
- Bệnh có tính lây lan mạnh, khó có thể ngăn ngừa nếu chỉ vệ sinh, rửa tay theo phương pháp thông thường.
- Bệnh viêm dạ dày-ruột do Rota virus khiến người bệnh nôn mửa và tiêu chảy nghiêm trọng nhiều lần, có nhiều trường hợp phát sốt, và bệnh có khuynh hướng kéo dài trên dưới một tuần. Nếu bệnh trở nặng có thể phải nhập viện, và hiếm hoi nhưng có trường hợp bị biến chứng co giật, viêm não, bệnh lý liên quan đến não. Bệnh gây ảnh hưởng lớn không chỉ đến người bệnh mà cả với các thành viên trong gia đình.
- Có nhiều loại vi rút rota ở Nhật Bản và các loại dịch bệnh thay đổi theo năm. Một số trẻ em đã bị nhiễm vi rút rota có thể bị nhiễm thêm một loại vi rút khác.
- ロタウイルスは乳幼児にみられる胃腸炎の主な原因のひとつで、5歳までにほとんどの子どもが感染すると言われていますが、最近では5歳以上の年長児が罹患する割合も増えてきています。
- その感染力は強く、一般的な手洗いなどでは予防が難しいと言われています。
- ロタウイルス胃腸炎は激しい嘔吐・下痢を繰り返し、発熱を伴うことも多く1週間前後続く傾向があります。重症化すると入院することもあり、また、まれにけいれんや脳炎・脳症を引き起こすことがあります。本人だけでなく家族の負担も大きい疾患です。
- ロタウイルスは多くの型 (種類) が存在し、年によって流行する型は異なります。一度感染しても、その後、別の型で感染を繰り返すことがあります。

#### ○ Mô tả khái quát – hiệu quả của vắc-xin dạng lỏng RotaTeq®

#### ○ ロタテック® 内用液の概要・効果

- Vắc-xin dạng lỏng RotaTeq® là vắc-xin Rota virus ngũ giá trong thành phần có chứa 5 chủng loại vi rút.
- Vắc-xin dạng lỏng RotaTeq® là vắc-xin dạng siro ngọt được sử dụng qua đường miệng (uống) ba lần cho trẻ nhỏ từ 6 tuần tuổi\* đến 32 tuần tuổi\*.
  - ▶ Liều thứ nhất được khuyến khích thực hiện trước khi trẻ 14 tuần 6 ngày tuổi.
  - ▶ Liều thứ 2 và thứ 3 được thực hiện cách liều trước đó từ 4 tuần trở lên, uống liều thứ 3 trước khi trẻ 32 tuần tuổi\*. Nếu trẻ quá 32 tuần tuổi\* không được uống nữa.
- \* tuần tuổi sau khi sinh = Tính từ ngày đầu tiên trẻ sinh ra theo thứ trong tuần trùng với ngày thứ 0. Ví dụ: 32 tuần tuổi có nghĩa là ngày thứ 0 (ngày đầu tiên) của tuần 32 sau khi sinh.
- Bằng việc uống vắc-xin dạng lỏng RotaTeq® có thể ngăn ngừa được bệnh viêm dạ dày-ruột do Rota virus với các triệu chứng tiêu chảy, nôn mửa, sốt. Ngoài ra, kết quả điều tra cho thấy vắc-xin có hiệu quả trong việc giảm bớt nhu cầu sử dụng dịch vụ của các cơ quan y tế do bệnh viêm dạ dày-ruột do Rota virus (như nhập viện, cấp cứu, khám bệnh). Tác dụng phòng ngừa của vắc-xin đối với bệnh viêm dạ dày ruột do virus rota đã được chứng minh ở trẻ em từ 7 tuổi trở xuống trong một nghiên cứu lâm sàng sau khi đưa ra thị trường ở nước ngoài. Tuy nhiên không phải tất cả trẻ uống vắc-xin phòng Rota đều hoàn toàn không mắc bệnh viêm dạ dày-ruột do Rota virus.
- ロタテック® 内用液は5つの型 (種類) のウイルス株を含む5価ロタウイルスワクチンです。
- ロタテック® 内用液は生後6週齢\*から32週齢\*のお子さんに3回、経口で接種する (飲む) 甘いシロップ状のワクチンです。
  - ▶ 初回接種は生後14週6日までに行うことが推奨されています。

▶ 2回目、3回目はそれぞれ4週以上の間隔において、32週齢※までに3回の接種を終了します。生後32週齢※を過ぎた場合は、接種できません。

※生後〇週齢＝生まれた日から数えて〇回目の同じ曜日のこと。例) 32週齢は生後32週の0日目(初日)を指す。

- ロタテック® 内用液の接種によって、下痢・嘔吐・発熱を伴うロタウイルス胃腸炎を予防することが期待されます。また、ロタウイルス胃腸炎に伴う医療機関の利用(入院、救急外来、外来受診)を抑制する効果が確認されており、海外の市販後の臨床研究において7歳までの予防効果が示されています。なお、接種した全ての人がロタウイルス胃腸炎を発症しないわけではありません。

## ○ Phản ứng phụ của vắc-xin dạng lỏng RotaTeq®

### ○ ロタテック® 内用液の副作用について

- Thí nghiệm lâm sàng được thực hiện tại Nhật Bản cho thấy phản ứng phụ chủ yếu là tiêu chảy (5,5%), nôn mửa (4,2%), viêm dạ dày ruột (3,4%), sốt (1,3%) v.v...(báo cáo trong vòng 14 ngày kể từ sau khi uống vắc-xin).
- Theo các nghiên cứu sau khi đưa ra thị trường ở nước ngoài, nguy cơ lồng ruột\* có thể cao hơn một chút trong 21 ngày sau khi tiêm chủng (chủ yếu trong 7 ngày).

\* Chứng lồng ruột\*: Là tình trạng trong đó một phần ruột lồng vào một đoạn ruột khác dẫn đến tình trạng ruột bị nghẽn.

Đây là bệnh chủ yếu lây nhiễm cho trẻ 0 tuổi, bất kể có uống vắc-xin Rota hay không (Ở Nhật hàng năm có khoảng 1000 trẻ 0 tuổi bị nhiễm bệnh). Các triệu chứng chủ yếu bao gồm nôn mửa nhiều lần, khóc quấy nhiều (do đau bụng trẻ sẽ quấy khóc dữ dội, tuy nhiên vì cơn đau lúc quặn lên lúc giảm đi nên cũng có khi không có biểu hiện bệnh), trẻ có thể bị lả người đi, tiêu chảy phân có máu (phân lẫn chất nhầy với máu), v.v.

- 国内で行われた臨床試験では、主に下痢 (5.5%)、嘔吐 (4.2%)、胃腸炎 (3.4%)、発熱 (1.3%) などの副反応がみられました (接種後 14 日間での報告)。
- 海外の製造販売後の調査では、接種後 21 日間 (主に 7 日間) はわずかに腸重積症 (ちょうじゅうせきしょう) ※の発現リスクが増加する可能性があるとしてされています。

※腸重積症：腸の一部が腸の他の部分に入り込み、腸が閉塞した状態。

ロタウイルスワクチンの接種の有無にかかわらず、主に0歳のお子さんにかかることがある病気です(日本では0歳児で年間約1000人が発症)。主な症状は、嘔吐を繰り返す、泣いたり不機嫌になったりを繰り返す(お腹の痛みのため、激しく泣いたり、不機嫌になったりしますが、痛みが出たりおさまったりを繰り返すので、症状がないときもあります)、ぐったりとして元気がない、血便(粘液と血が混じったような便)が出るなどです。



## ○ Trường hợp dưới đây không nên uống Rotatseq®

### ○ 次の方は接種を受けないでください

1. Người bị sốt rõ rệt (Thông thường là người có thân nhiệt vượt quá 37.5°C)
2. Người đang mắc bệnh cấp tính trầm trọng.
3. Người quá mẫn với các thành phần của RotaTeq® (bao gồm cả phản ứng dị ứng nặng như khó thở, nổi mẩn toàn thân v.v...thông thường xuất hiện trong vòng 30 phút sau khi uống) (Về chi tiết xin tham khảo ý kiến bác sỹ)
4. Người đã từng bị lồng ruột.
5. Người có khiếm khuyết về ống tiêu hóa bẩm sinh có khả năng gây phát bệnh lồng ruột mà vẫn chưa chữa trị.
6. Người mắc bệnh suy giảm miễn dịch kết hợp nghiêm trọng (SCID)
7. Ngoài ra, người được bác sỹ khuyên không nên uống vắc-xin Rota.
  1. 明らかに発熱のある方 (通常は 37.5°C を超える場合)
  2. 重い急性疾患にかかっていることが明らかな方
  3. ロタテック® 内用液の成分 (詳しくは医師にお尋ねください) によって、過敏症 (通常接種後 30 分以内に出現する呼吸困難や全身性のじんましんなどを伴う重いアレルギー反応を含む) を起こしたことがある方
  4. 腸重積症を起こしたことがある方
  5. 腸重積症の発症を高める可能性のある先天性の消化管障害があり、治療していない方
  6. 重症複合型免疫不全 (SCID) を有する方
  7. その他、かかりつけの医師に予防接種を受けないほうがよいと言われた方

(Hãy đọc cả mặt sau)  
[裏面もご覧ください]

## ○ Những trường hợp dưới đây hãy tham khảo ý kiến của bác sĩ trước khi uống vắc-xin

### ○ 次の方は接種前に医師にご相談ください

1. Người mắc bệnh cơ bản như bệnh về tim mạch, bệnh thận, bệnh gan, bệnh về máu, bệnh khuyết tật phát triển v.v...
2. Người bị sốt hay Người có triệu chứng bệnh nghi là dị ứng như toàn thân nổi mẩn v.v...trong vòng hai ngày sau khi tiêm phòng.
3. Người có tiền sử co giật trong quá khứ.
4. Người có bệnh bất thường về chức năng miễn dịch hoặc người có nguy cơ mắc bệnh như vậy, người đang tiếp nhận điều trị gây ức chế miễn dịch, người có người thân cận huyết mắc bệnh suy giảm miễn dịch bẩm sinh.
5. Người có khiếm khuyết về dạ dày, ruột (bệnh rối loạn chức năng ruột, tiêu chảy mãn tính)
1. 心臓血管系疾患、腎臓疾患、肝臓疾患、血液疾患、発育障害などの基礎疾患のある方
2. 過去に予防接種で接種後2日以内に発熱のみられた方、また全身性発疹などのアレルギーを疑う症状のみられた方
3. 過去にけいれんを起こしたことがある方
4. 免疫機能に異常のある疾患のある方、またそのおそれがある方、免疫抑制をきたす治療を受けている方、近親者に先天性免疫不全症患者がいる方
5. 胃腸障害（活動性胃腸疾患、慢性下痢）がある方

## ○ Những điểm cần chú ý khi uống vắc-xin Rotateq®

### ○ ロタテック® 内用液接種後の注意点

1. Có khả năng dị ứng nặng nên sau khi uống vắc-xin cần nghỉ ngơi ít nhất 30 phút.
2. Sau khi uống vắc-xin mà có các triệu chứng bất thường hay tình trạng sức khỏe biến đổi thì phải nhanh chóng đến bác sĩ khám. Sau khi uống vắc-xin có khả năng sẽ có phản ứng phụ như tiêu chảy, nôn mửa, viêm dạ dày ruột, sốt v.v...
3. Sau khi uống vắc-xin, nếu nhận thấy có dù chỉ là một trong những triệu chứng được cho là của bệnh lồng ruột như nôn mửa nhiều lần, quấy khóc nhiều, uể oải hay tiêu chảy ra máu (phân lẫn chất nhầy với máu) thì có khả năng trẻ đã mắc bệnh lồng ruột. Nếu trẻ có biểu hiện khác thường, phải nhanh chóng đưa trẻ đến các cơ sở y tế để thăm khám. Theo các nghiên cứu sau khi đưa ra thị trường ở nước ngoài, nguy cơ bị lồng ruột có thể cao hơn một chút trong 21 ngày sau khi tiêm chủng (chủ yếu trong 7 ngày). Trong giai đoạn này, cần thận trọng. Bệnh lồng ruột càng để lâu sau khi phát bệnh (quá 12 tiếng) thì nguy cơ cao phần ruột bị bít kín bị hoại tử và phải phẫu thuật ngoại khoa nên cần chú ý quan sát trẻ không để bệnh kéo dài. Nếu bạn đến cơ sở y tế khác để điều trị, hãy thông báo cho cơ quan y tế nơi tiêm chủng.
4. Ngày tiêm chủng cần tránh vận động mạnh.
5. Tắm trong ngày uống vắc-xin không gây ảnh hưởng gì.
6. Không cần hạn chế thực phẩm dạng lỏng và dạng cứng bao gồm cả sữa mẹ trước và sau khi uống vắc-xin.
7. Sau khi uống vắc-xin có khả năng virus sẽ theo phân truyền nhiễm đến người trong gia đình và xung quanh. Sau khi thay bỉm, tã cần chú ý rửa tay sạch sẽ. Ngoài ra, cần chú ý khi có tiếp xúc mật thiết với người có sức miễn dịch bị suy giảm (Người bị u ác tính hay người khiếm khuyết miễn dịch, hoặc người đang điều trị ức chế miễn dịch).
8. Nếu trẻ bị nôn ngay sau khi uống vắc-xin RotaTeq® không cần phải uống bù vắc-xin cho lần bị nôn đó. Theo Ủy ban khuyến cáo về tiêm chủng thực hành Hoa Kỳ (ACIP), do không có dữ liệu liên quan đến uống vắc-xin bổ sung vì vậy khuyến cáo không nhất thiết uống bổ sung trong trường hợp bị nôn ra. Theo thí nghiệm lâm sàng tại Nhật Bản và nước ngoài, phương pháp thử nghiệm không cho uống vắc-xin bổ sung trong trường hợp trẻ bị nôn ra vẫn cho thấy hiệu quả và tính an toàn.
1. 重いアレルギー症状が起こることもありますので、接種後少なくとも30分間は安静にしてください。
2. 接種後に体調の変化や異常な症状がみられた場合は、速やかに医師の診察を受けてください。接種後に、下痢、嘔吐、胃腸炎、発熱などの副反応がみられることがあります。
3. 接種後に腸重積症と思われる症状“嘔吐を繰り返す”“泣いたり不機嫌になったりを繰り返す”“ぐったりして元気がない”“血便（粘液と血が混じったような便）が出る”が一つでも見られた場合は腸重積症の可能性あります。普段とかわった様子があれば、速やかに医師の診察を受けて下さい。海外の製造販売後の調査では接種後21日間（主に7日間）はわずかに腸重積症の発現リスクが増加する可能性があると考えられています。この期間はとくに注意してください。  
腸重積症は発症から時間が経過する（12時間を超える）ほど、閉塞した部分の腸が壊死して外科手術が必要になる可能性が高まるため、家庭で様子を見て症状を長引かせないようにご注意ください。腸重積症で他の医療機関を受診された場合でも、接種した医療機関までお知らせください。
4. 接種当日は過激な運動を避けてください。
5. 接種当日の入浴は差し支えありません。

6. 接種前・接種後に母乳を含む固形食及び流動食に関する制限はありません。
7. 接種後に、ウイルスが便などを介して家族やまわりの方に感染することもあります。おむつを交換した後には手洗いをするなど注意してください。また、免疫力が低下した人（悪性腫瘍患者または免疫障害のある人、免疫抑制療法を受けている人）と密接な接触がある場合には注意してください。
8. ロタテック® 内用液を接種した直後に吐き出した場合、その回の追加接種は必要ありません。米国予防接種諮問委員会（ACIP）では、追加接種に関するデータが無いことから、吐き出した場合に追加接種すべきではないと提言しています。
- 日本および海外の臨床試験では、吐き出した際に追加接種しないという試験方法にて、有効性と安全性が確認されています。

## Về việc tiêm phòng các vắc-xin khác.

### 他のワクチンの接種について

1. Nếu bạn muốn tiêm các vắc xin khác cùng lúc, vui lòng tham khảo ý kiến bác sĩ.
2. Vì không có dữ liệu liên quan đến khả năng tương thích với vắc-xin virus rota khác, nên tránh tiêm chủng chéo với vắc xin virus rota khác.
1. 他のワクチンとの同時接種を希望する場合には、医師にご相談ください。
2. 他のロタウイルスワクチンとの互換性に関するデータはないため、他のロタウイルスワクチンと交互に接種しないでください。

Ngày dự định tiêm phòng 接種予定日	Ngày Khoảng 月 時	Tháng ( ) giờ 日 ( ) 分頃	Tên cơ sở y tế 医療機関名	
-------------------------------------	--------------------------	---------------------------------	----------------------------	--

### [Tham khảo]

#### [参考]

Nếu phát sinh tổn hại về sức khỏe do uống vắc-xin RotaTeq®, có thể được hỗ trợ các loại chi phí điều trị theo “Chế độ hỗ trợ thiệt hại do tác dụng phụ của y dược phẩm”. Chi tiết xin tham khảo website của Tổ chức tổng hợp y dược phẩm-thiết bị y tế (Tổ chức pháp nhân hành chính độc lập).

ロタウイルスワクチンの接種により健康被害が発生した場合には、「医薬品副作用被害救済制度」により治療費等を受け取れる場合があります。詳しくは、独立行政法人医薬品医療機器総合機構のホームページ等をご覧ください。

### [Chế độ hỗ trợ thiệt hại do tác dụng phụ của y dược phẩm]

#### [医薬品副作用被害救済制度]

Đây là chế độ trợ cấp chi phí như chi phí điều trị, trợ cấp y tế, trợ cấp thương tật, v.v... để bảo đảm hỗ trợ cho người bị thiệt hại về sức khỏe như bị bệnh, thương tật ở mức độ cần nhập viện trị liệu do tác dụng phụ của thuốc mặc dù đã sử dụng sản phẩm y dược đúng cách. Để được hưởng trợ cấp cần có chứng minh về có sổ khám bệnh, đơn thuốc của bác sỹ v.v... Chi tiết về thủ tục yêu cầu hỗ trợ hãy tham khảo với Tổ chức tổng hợp y dược phẩm-thiết bị y tế.

医薬品を適正に使用したにもかかわらず、副作用により入院治療が必要な程度の疾病や障害等の健康被害を受けた方の救済を図るため、医療費、医療手当、障害年金などの給付を行う制度です。その際に、医師の診断書や投薬証明書などが必要となります。

救済給付の請求については、まずは医薬品医療機器総合機構にご相談ください。

### Cơ quan quản lý dược phẩm và thiết bị y tế (Pháp nhân hành chính độc lập)

[https://www.pmda.go.jp/kenkouhigai\\_camp/index.html](https://www.pmda.go.jp/kenkouhigai_camp/index.html)

### Cửa tư vấn chế độ ứng cứu bệnh nhân bị tác dụng phụ của dược phẩm

Điện thoại: 0120-149-931 (miễn phí cước điện thoại)

独立行政法人 医薬品医療機器総合機構

[https://www.pmda.go.jp/kenkouhigai\\_camp/index.html](https://www.pmda.go.jp/kenkouhigai_camp/index.html)

医薬品副作用被害救済制度相談窓口

電話：0120-149-931 (フリーダイヤル)

# Bảng câu hỏi sàng lọc để tiêm phòng vắc xin vi rút rota (Dung dịch uống RotaTeq®) (Dành cho tiêm chủng tự nguyện)

## ロタウイルスワクチン (ロタテック® 内用液) 予防接種予診票 (任意接種用)

Cột cơ sở y tế ghi 医療機関 記入欄	Số lần uống vắc-xin 接種回数	Lần 1 (□Xác nhận rằng việc tiêm chủng trước đó với dung dịch uống RotaTeq® đã được cung cấp) 1回目	Lần 2 2回目	Lần 3 3回目 (□前回はロタテック®内用液を接種したか確認)	Số tuần tuổi 生後週数	Sau sinh 生後	Tuần 週	ngày 日
--------------------------------	-----------------------------	--	--------------	---	----------------------	----------------	-----------	-----------

Người bảo hộ hãy điền tất cả các phần

保護者の方へ：太枠内  の箇所にもれなくご記入ください

Nhiệt độ cơ thể trước khi khám 診察前体温	Độ 度	phần 分	
	Năm dương lịch 西暦	Năm tháng ngày 年 月 日	ngày 日生
Ngày tháng năm sinh 生年月日	(Ngày kể từ khi sinh: tuần (Ngày) (出生 週 日後) <small>「出生〇週〇日後」とは出生日の翌日を1日として算出した日をあらわします</small>		
電話番号	( ) - ( )		
Địa chỉ 住所	〒		

Trong trường hợp tiêm chủng lần đầu tiên, vui lòng xác nhận rằng hôm nay không quá 14 tuần và 6 ngày sau khi sinh.  
1回目の場合、本日が出生14週6日後を過ぎていないことを確認しましたか？

Chỉ dành cho tổ chức y tế sử dụng (Hãy đánh dấu vào ô)  
医療機関記入欄 (☑を)

Câu hỏi 質問事項	Cột trả lời 回答欄			Cột dành cho bác sỹ 医師記入欄
	Lần 1 1回目	Lần 2 2回目	Lần 3 3回目	
Đây là mũi tiêm thứ nhất, thứ hai hay thứ ba? 今回の接種は何回目ですか	Lần 1 1回目	Lần 2 2回目	Lần 3 3回目	
Vui lòng nhập ngày tiêm chủng trước đây (Chỉ khi lần tiêm chủng hiện tại là lần thứ hai trở lên) * Vui lòng kiểm tra xem có sử dụng vắc-xin virus rota trước (dung dịch uống® RotaTeq) ít nhất 27 ngày trước đó không. これまでの接種年月日を記載してください (今回の接種が2回目以降の場合のみ) * 前回のロタウイルスワクチン (ロタテック®内用液) 接種から27日以上の間隔が空いていることを確認	Lần 1 1回目	Năm tháng ngày 年 月 日	Năm tháng ngày 年 月 日	
Quý vị đã nhận được giải thích về lồng ruột và hiểu nó chưa? 腸重積症について説明を受け、理解しましたか	Không いいえ	Có はい		
Đã đọc kỹ, hiểu rõ phần giải thích ("Dành cho người uống vắc-xin Rotateq®" về vắc-xin sẽ uống ngày hôm nay chưa? 今日受ける予防接種について説明文「ロタウイルスワクチン (ロタテック®内用液) の接種を希望される方へ」を読み、理解しましたか	Không いいえ	Có はい		
Các câu hỏi về sự phát triển của bé Cân nặng khi sinh 出生時の体重 あなたのお子さんの発育歴についておたずねします 出生時の体重	( ) g			
Có bất thường gì trong khi sinh không? 分娩時に異常がありましたか	Có はい	Không いいえ		
Có bất thường gì sau khi sinh không? 出生後に異常がありましたか	Có はい	Không いいえ		
Có bất thường gì khi đi khám sức khỏe định kỳ cho nữ nhi không? 乳児健診で異常があるといわれたことがありますか	Có はい	Không いいえ		
Hôm nay cơ thể có chỗ nào không khỏe không? ○Triệu chứng cụ thể ( ) 今日、体に具合の悪いところがありますか ○具体的な症状 ( )	Có はい	Không いいえ		
Trong vòng một tháng trở lại đây mắc bệnh gì không? ○Tên bệnh cụ thể ( ) 1か月以内に病気にかかりましたか ○具体的な病名 ( )	Có はい	Không いいえ		
Trong vòng một tháng trở lại đây, có người nào trong gia đình hay xung quanh mắc bệnh sởi, rubella, thủy đậu, quai bị v.v... hay không? ○Tên bệnh cụ thể ( ) 1か月以内に家族や周囲にはしか、風しん、水ぼうそう、おたふくかぜなどの病気がありましたか ○具体的な病名 ( )	Có はい	Không いいえ		
Trong vòng 4 tuần trở lại đây có tiêm chủng phòng bệnh nào không? ○Khi nào? ( ) ○Tên loại tiêm chủng phòng bệnh: ( ) 4週間以内に予防接種を受けましたか ○いつ ( ) ○予防接種名 ( )	Có はい	Không いいえ		
Quý vị đã bao giờ bị lồng ruột hoặc quý vị bị rối loạn đường tiêu hóa bẩm sinh nào mà chưa chữa khỏi không? * Nếu có, thì quý vị không thể nhận vắc-xin rota (Dung dịch uống RotaTeq®) これまで腸重積症になったことがある、または、治療を完了していない先天性消化管障害がありますか * この場合、ロタウイルスワクチン (ロタテック®内用液) の接種は実施できません	Có はい	Không いいえ		
Quý vị đã bao giờ được chẩn đoán là suy giảm miễn dịch, bị nhiễm trùng như viêm phổi hoặc viêm tai giữa và tiêu chảy, và có sự thay đổi về trọng lượng cơ thể chưa? * Nếu có, thì quý vị có thể không nhận được vắc-xin rota (dung dịch uống RotaTeq®). これまでに免疫不全と診断されたことがある、または、肺炎や中耳炎などの感染症や下痢を繰り返したり、体重の増えが悪かったりしたことがありますか * ロタウイルスワクチン (ロタテック®内用液) の接種は実施できないことがあります	Có はい	Không いいえ		
Từ trước đến nay có từng mắc bệnh đặc biệt (đi tịt bẩm sinh, bệnh lồng ruột, bệnh về dạ dày-ruột, bệnh tim mạch, bệnh thần, bệnh gan, bệnh về máu, bệnh về thần kinh não, bệnh suy giảm miễn dịch và các bệnh lý khác) phải khám và điều trị hay không? ○Tên bệnh cụ thể: ( ) ○Bác sỹ phụ trách chính cho bệnh nêu trên có đồng ý cho uống vắc-xin này không? これまでに特別な病気 (先天性異常、腸重積症、胃腸障害、心臓・腎臓・肝臓・血液・脳神経の病気、免疫不全症、その他の病気) にかかり、医師の診察を受けていますか ○具体的な病名 ( ) ○主治医から今日の予防接種を受けてよいと言われましたか	Có はい	Không いいえ		
Từ trước đến nay có bao giờ bị chứng bệnh sốt, tiêu chảy, mà và lưỡi có mụn hơi trắng lặp đi lặp lại, hay bị cảm cúm không khỏi hay không? ○Triệu chứng bệnh cụ thể: ( ) これまでに発熱、下痢、頬や舌に白っぽいものが出る症状を繰り返したり、なかなか風邪が治らないことを経験したことがありますか ○具体的な症状 ( )	Có はい	Không いいえ		

Đã bao giờ bị co giật hay chưa? ○Lúc đó có bị sốt hay không? ひきつけ (けいれん) をおこしたことがありますか ○その時に熱は出ましたか	OKhoảng tầm ( ) tháng tuổi? ○いつごろ ( )	Có はい	Không いいえ
Có bị phát ban, nổi mẩn ở da hay khó chịu trong người vì thuốc hay thực phẩm bao giờ không? ○Tên thuốc - thực phẩm ( ) 薬や食品で皮膚に発しんやじんましんが出たり、体の具合が悪くなったりしたことがありますか ○薬・食品名 ( )		Có はい	Không いいえ
Họ hàng cận huyết có ai bị chẩn đoán bệnh suy giảm miễn dịch bẩm sinh không? 近親者に先天性免疫不全症と診断されている方はいますか		Có はい	Không いいえ
Có bao giờ sức khỏe trở nên không ổn sau khi tiêm chủng? ○Tên mũi tiêm chủng: ( ) これまでに予防接種を受けて具合が悪くなったことがありますか ○予防接種名 ( )		Có はい	Không いいえ
Người Mẹ có sử dụng bất kỳ loại thuốc ức chế miễn dịch nào khi mang thai không? ○Tên thuốc ( ) 母親が妊娠中に免疫を抑制する薬の投与を受けましたか ○薬剤名 ( )		Có はい	Không いいえ
Họ hàng cận huyết có ai bị sức khỏe trở nên không ổn sau khi tiêm chủng bao giờ chưa? 近親者に予防接種を受けて具合が悪くなった人はいますか		Có はい	Không いいえ
Từ trước đến nay đã phải truyền máu hay tiêm Gamma globulin bao giờ chưa? これまでに輸血あるいはガンマグロブリンの注射を受けましたか		Có はい	Không いいえ
Có câu hỏi gì về việc uống vắc-xin ngày hôm nay không? 今日の予防接種について質問がありますか		Có はい	Không いいえ

Phần bác sỹ ghi 医師記入欄	Dựa trên phiếu kiểm tra sơ bộ nói trên và kết quả thăm khám, việc uống vắc-xin ngày hôm nay (có thể thực hiện - tạm hoãn) Nhân viên y tế đã giải thích cho người bảo hộ của người uống vắc-xin về mục đích, hiệu quả, tác dụng phụ (đặc biệt về Bệnh lồng ruột) của việc uống vắc-xin phòng bệnh, cũng như chế độ hỗ trợ theo quy định của Cơ quan quản lý dược phẩm và thiết bị y tế. Bác sỹ ký và đóng dấu ( ) 以上の問診及び診察の結果、今日の予防接種は ( 実施できる ・ 見合わせたほうがよい ) と判断します。 保護者に対して、予防接種の目的、効果、副反応 (特に腸重積症) 及び医薬品医療機器総合機構法に基づく救済について説明しました。 医師の署名または記名押印 ( )
--------------------------	---

Cột dành cho người bảo hộ 保護者記入欄	Sau khi đã được khám sàng lọc và nghe giải thích của bác sỹ về mục đích, hiệu quả, khả năng gây phản ứng phụ (đặc biệt về Bệnh lồng ruột) của việc uống vắc-xin phòng bệnh và chế độ hỗ trợ theo quy định của Cơ quan quản lý dược phẩm và thiết bị y tế, anh/chị có quyết định cho trẻ uống vắc-xin hay không? (Có - Không) Tên người bảo hộ ( ) 医師の診察・説明を受け、予防接種の目的、効果、副反応の可能性 (特に腸重積症) 及び医薬品医療機器総合機構法に基づく救済などについて理解した上で、本ワクチンの接種を希望しますか ( はい ・ いいえ ) 保護者署名 ( )
--	--

Tên vắc-xin sử dụng 使用ワクチン名	Lượng dùng- phương pháp 接種量・方法	Nơi thực hiện - Tên bác sỹ - Ngày thực hiện 実施場所・医師名・接種年月日
Tên:: Vắc-xin Rota virus sống giảm độc RV5 Dung dịch uống RotaTeq® Nhà sản xuất: Công ty cổ phần MSD Mã số sản xuất: 名称: 5価経口弱毒生ロタウイルスワクチン ロタテック®内用液 メーカー名: MSD株式会社 製造番号:	Dạng uống 2 mL 2 mL 経口接種	Tên cơ quan y tế: Tên bác sỹ: Ngày uống:                      năm                      tháng                      ngày 医療機関名: 医師名: 接種年月日:                      年                      月                      日

Phiếu khám sơ bộ này có mục đích bảo đảm tính an toàn cho việc uống vắc-xin. Những thông tin cá nhân quý vị đã điền vào sẽ chỉ được sử dụng vào việc thăm khám trước khi uống vắc-xin.  
 この予防接種は、予防接種の安全性の確保を目的としています。記入いただきました個人情報、予防接種に関する予診のみに使用します。